

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN, GIÁM ĐỊNH VÀ NGHIÊN CỨU TLAB
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN, GIÁM ĐỊNH VÀ NGHIÊN CỨU TLAB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TLAB CERTIFICATION, INSPECTION AND RESEARCH JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TLAB JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109423130

3. Ngày thành lập: 20/11/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà JB05 Khu Đô Thị Thiên Đường Bảo Sơn, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Giáo dục tiểu học	8521
2.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
3.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
4.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
5.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
6.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
7.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
8.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
9.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
10.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
11.	Hoạt động thể thao khác	9319
12.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
13.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
14.	Hoạt động thú y	7500
15.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hạ tầng viễn thông và thiết lập mạng, trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
16.	Lập trình máy vi tính (Trừ sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm phần mềm trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính)	6201
17.	Dịch vụ đóng gói	8292

18.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
19.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
20.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
21.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
22.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
23.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
24.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: - Dịch vụ thử nghiệm và kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Thử nghiệm thức ăn chăn nuôi, thủy sản; - Thử nghiệm phân bón; - Kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc; - Kiểm nghiệm thuốc thú y; - Kiểm nghiệm thực phẩm; - Dịch vụ quan trắc môi trường.	7120(Chính)
25.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
26.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)	4669
28.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.	4659

29.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ đánh giá, chứng nhận sản phẩm, chứng nhận hệ thống quản lý trong lĩnh vực quản lý và môi trường phù hợp tiêu chuẩn; - Giám định chất lượng công trình (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); - Giám định hàng hóa: giám định về số lượng, chất lượng, bao bì, giá trị hàng hóa, xuất xứ hàng hóa, tổn thất, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch, kết quả thực hiện dịch vụ, phương pháp cung ứng dịch vụ và các nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng; Giám định theo yêu cầu của cơ quan của cơ quan Nhà nước (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) - Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	7490
30.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh.	4772
31.	Đào tạo trung cấp Chi tiết: Đào tạo: hệ thống quản lý chất lượng, chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý chất lượng (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	8532
32.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi	4651
33.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
34.	Sản xuất hoá chất cơ bản Chi tiết: - Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản khác; - Sản xuất hoá chất hữu cơ cơ bản khác; - Sản xuất hóa chất cơ bản khác.	2011
35.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Dịch vụ môi giới thương mại; - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.	4610
36.	Quảng cáo Chi tiết: Tư vấn, dịch vụ sáng tạo, sản xuất các nguyên liệu cho quảng cáo, kế hoạch truyền thông.	7310
37.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
38.	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại Chi tiết: - Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế; - Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác .	3822

39.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Tư vấn chuyển giao công nghệ xây dựng; - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: xây lắp, lắp đặt thiết bị, mua sắm hàng hóa, tuyển chọn tư vấn (không bao gồm tư vấn pháp luật); - Tư vấn quản lý dự án thi công xây dựng.	7110
40.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
41.	Hoạt động viễn thông khác	6190
42.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư (không bao gồm tư vấn tài chính, pháp luật)	6619
43.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với doanh nghiệp và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý, như lập chiến lược và kế hoạch hoạt động, ra quyết định tài chính, mục tiêu và chính sách thị trường, chính sách nguồn nhân lực, thực thi và kế hoạch; tiến độ sản xuất và kế hoạch giám sát.	7020
44.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Hoạt động tư vấn và đại diện (trừ đại diện pháp lý) thay mặt khách hàng trước cơ quan thuế	6920
45.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Loại trừ hoạt động tôn giáo và các tổ chức Đảng, đoàn thể.	8559
46.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh.	4773
47.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
48.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
49.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
50.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
51.	Sản xuất máy luyện kim	2823
52.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
53.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: - Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng	2829
54.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
55.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
56.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731

57.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác Chi tiết: - Sản xuất dây và cáp sợi tách biệt từ sắt, đồng, nhôm	2732
58.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
59.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
60.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
61.	Sản xuất thiết bị điện khác Chi tiết: - Sản xuất máy làm sạch siêu âm (trừ thí nghiệm và nha khoa);	2790
62.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
63.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
64.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
65.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
66.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
67.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
68.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
69.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
70.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
71.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
72.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
73.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
74.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
75.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su.	4663
76.	Trồng lúa	0111
77.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
78.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
79.	Trồng cây mía	0114
80.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
81.	Trồng cây lấy sợi	0116
82.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
83.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
84.	Trồng cây ăn quả	0121
85.	Trồng cây điều	0123
86.	Trồng cây hồ tiêu	0124

87.	Trồng cây cao su	0125
88.	Trồng cây cà phê	0126
89.	Trồng cây chè	0127
90.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
91.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
92.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
93.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
94.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
95.	Chăn nuôi gia cầm	0146
96.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
97.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
98.	Khai thác gỗ	0220
99.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
100.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
101.	Bán buôn thực phẩm	4632
102.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
103.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
104.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
105.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
106.	Thu gom rác thải độc hại (trừ loại Nhà nước cấm)	3812
107.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
108.	Tái chế phế liệu	3830
109.	Xây dựng công trình điện	4221
110.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
111.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
112.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn; - Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.	4229
113.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
114.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
115.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
116.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đạc; - Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...	2599
117.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

118.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
119.	Xây dựng nhà để ở	4101
120.	Xây dựng nhà không để ở	4102
121.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
122.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
123.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.	4299
124.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
125.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
126.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
127.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
128.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
129.	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: - Thoát nước; - Xử lý nước thải.	3700
130.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
131.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
132.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
133.	Bán buôn đồ uống	4633
134.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
135.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
136.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
137.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
138.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
139.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
140.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ.	4781
141.	Cơ sở lưu trú khác	5590
142.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

143.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
144.	Giáo dục nhà trẻ Chi tiết: - Nhà trẻ tư thực; - Hoạt động nhóm trẻ độc lập.	8511
145.	Giáo dục mẫu giáo Chi tiết: Hoạt động lớp mẫu giáo độc lập	8512

6. Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 3.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN HẢI HÀ	Thôn Bình Xá, Xã Bình Phú, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	90.000	900.000.000	3,000	017322324	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	60.000	600.000.000	2,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	5,000		

2	CAO TIẾN ANH	Xóm Đô Lương, Xã Tân An, Huyện Tân Kỳ, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	195.000	1.950.000.000	6,500	186899475
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	105.000	1.050.000.000	3,500	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	10,000	
3	PHAN XUÂN SÂM	Xóm 1, Xã Bắc Thành, Huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	30.000	300.000.000	1,000	187524527
			Cổ phần phổ thông	90.000	900.000.000	3,000	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	4,000	
4	VÕ TÁ TRỌNG	Khối 8, Phường Lê Lợi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	5,000	186690069
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	90.000	900.000.000	3,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	240.000	2.400.000.000	8,000	

5	LÊ XUÂN TUỖNG	P308-A8, Tập thể Vĩnh Hồ, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	0380750057 89
			Cổ phần phổ thông	1.545.0 00	15.450.000.000	51,500	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	1.545.0 00	15.450.000.000	51,500	
6	CHU XUÂN DŨNG	Tòa M1C Chung cư Thanh Hà Cienco 5, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	2,000	0140870001 81
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	45.000	450.000.000	1,500	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	105.000	1.050.000.000	3,500	
7	NGUYỄN VŨ SỸ	Tổ dân phố Vàng, Thị trấn Bích Động, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	122120555
			Tổng số	270.000	2.700.000.000	9,000	
			Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	6,000	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	90.000	900.000.000	3,000	

8	NGUYỄN THANH HƯƠNG	Thôn Đình Bảng, Xã Hoàng Lộc, Huyện Hoàng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	2,000	B4355912
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	30.000	300.000.000	1,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	90.000	900.000.000	3,000	
9	LÊ THỊ KIỀU TIÊN	Căn hộ 3105, tòa nhà V3-CT9, KĐT mới Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	90.000	900.000.000	3,000	173004300
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	90.000	900.000.000	3,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	6,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VÕ TÁ TRỌNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *29/03/1988*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *186690069*

Ngày cấp: *07/07/2012*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Nghệ An*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khối 8, Phường Lê Lợi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 1906, tòa R1, chung cư Sunshine Riverside, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*